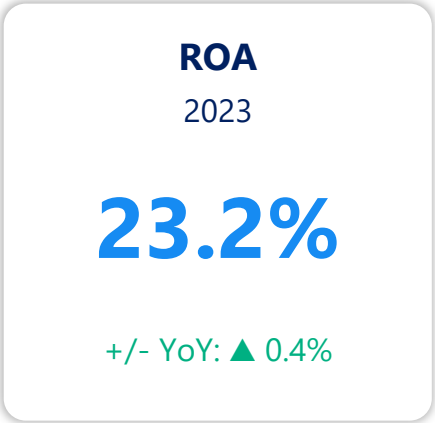
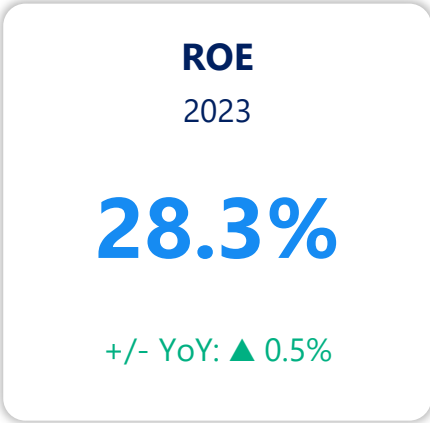
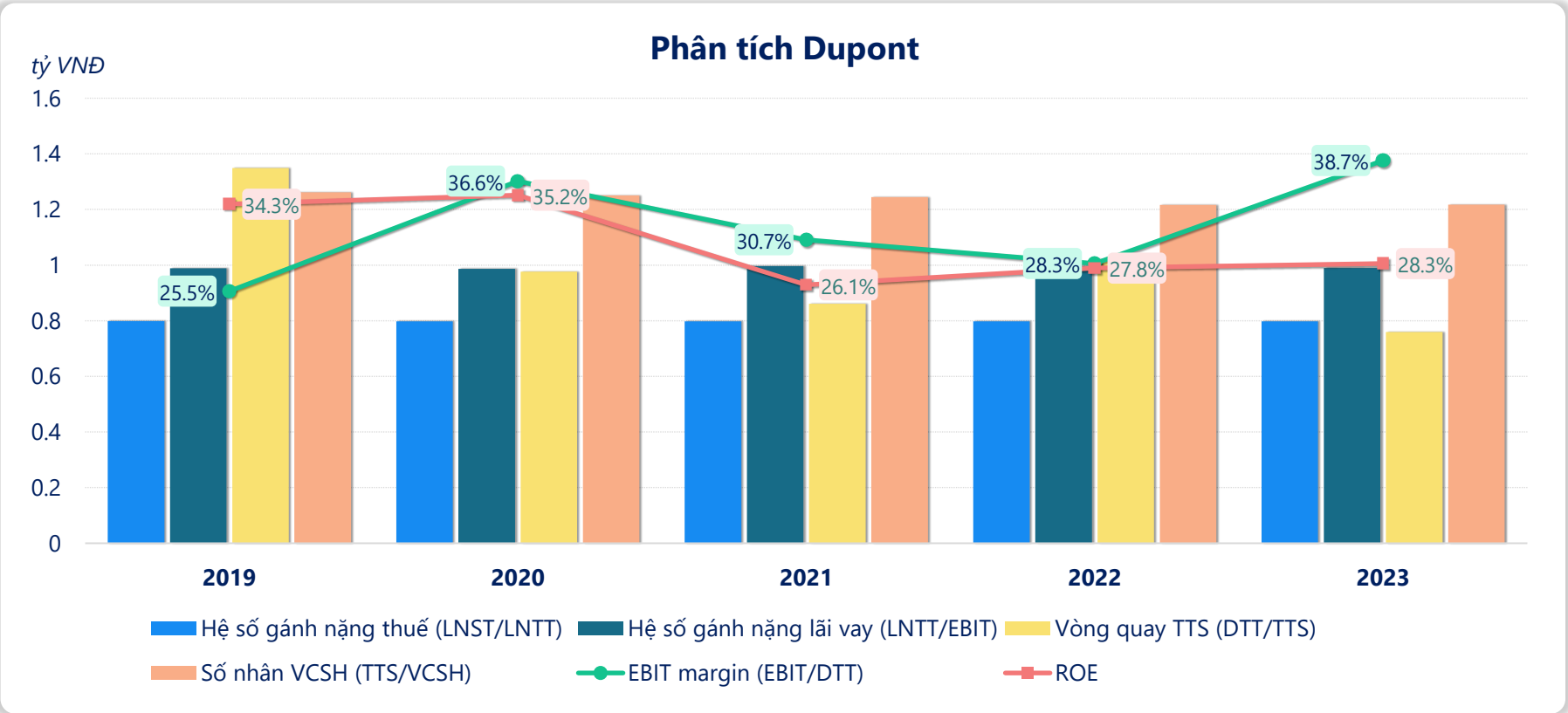
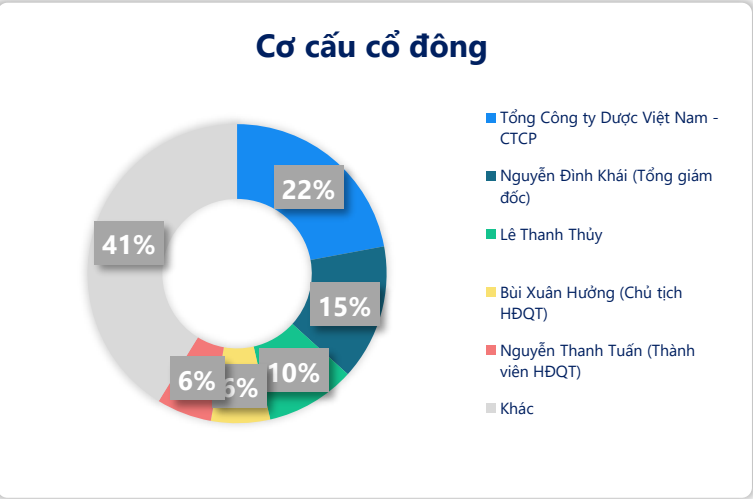


CTCP Dược phẩm Trung ương 3 (HNX: DP3)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

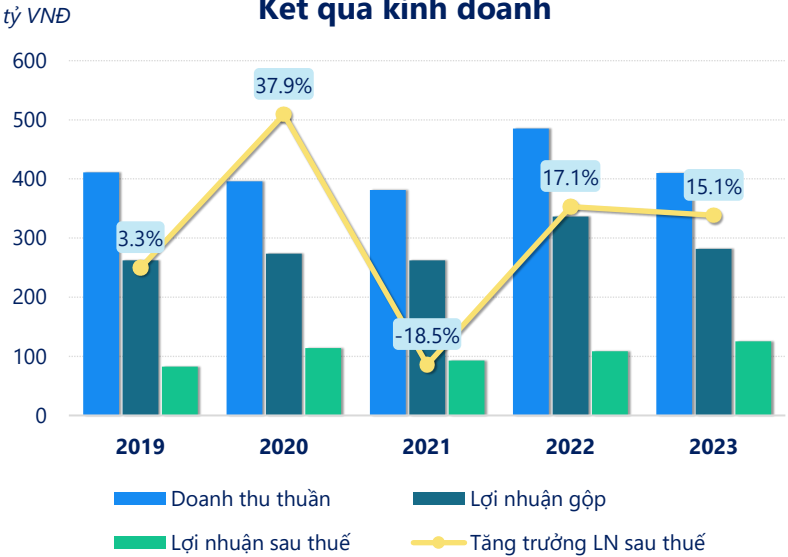
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		65,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		32,204 - 76,210
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,408
Số lượng CPLH (CP)		21,499,933
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,610
Sở hữu nước ngoài		0.9%
Beta		0.45
EPS		5,826
P/E		11.2

	YTD	1T	3T	6T
DP3	96.9%	5.8%	16.2%	22.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Dược phẩm Trung ương 3 (HNX: DP3)

Kết quả kinh doanh

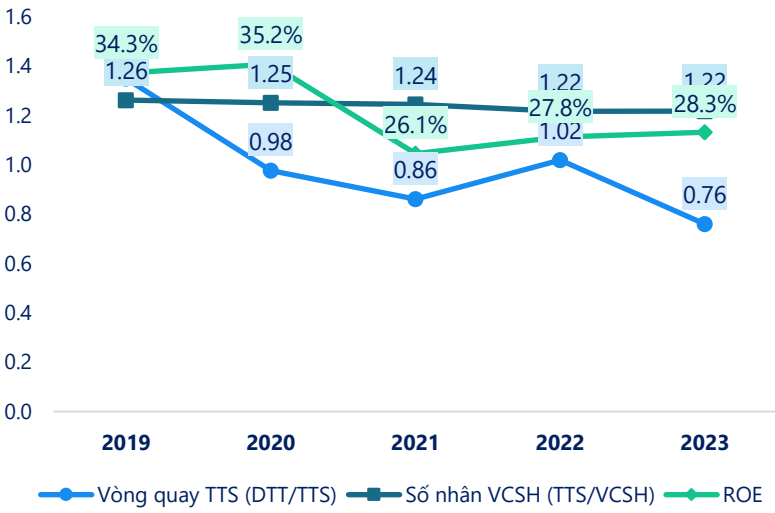


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 38.7% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.80 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.99 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

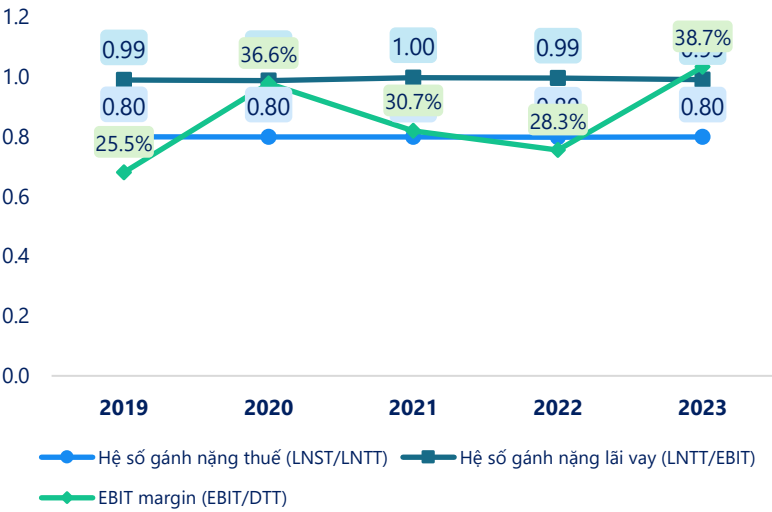
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh DP3 năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 15.5% chỉ còn 409.7 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 15.1% đạt 125.3 tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 28.3%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

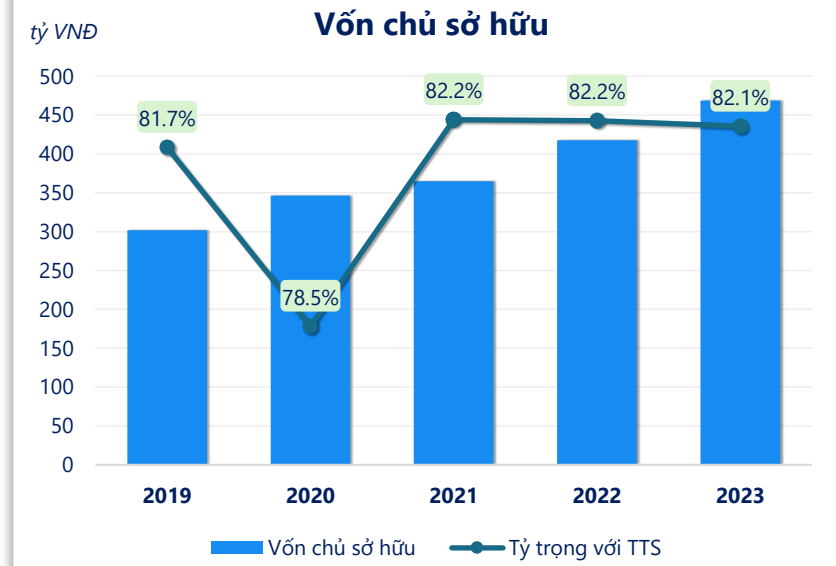
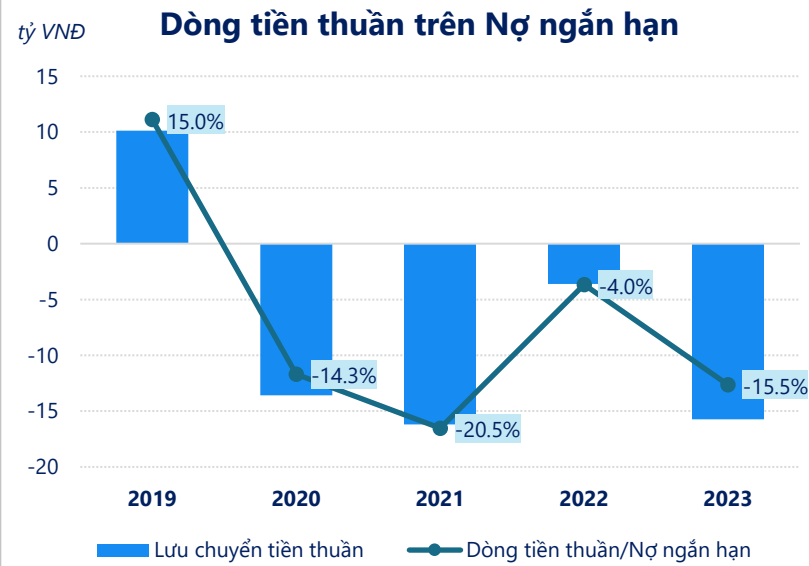
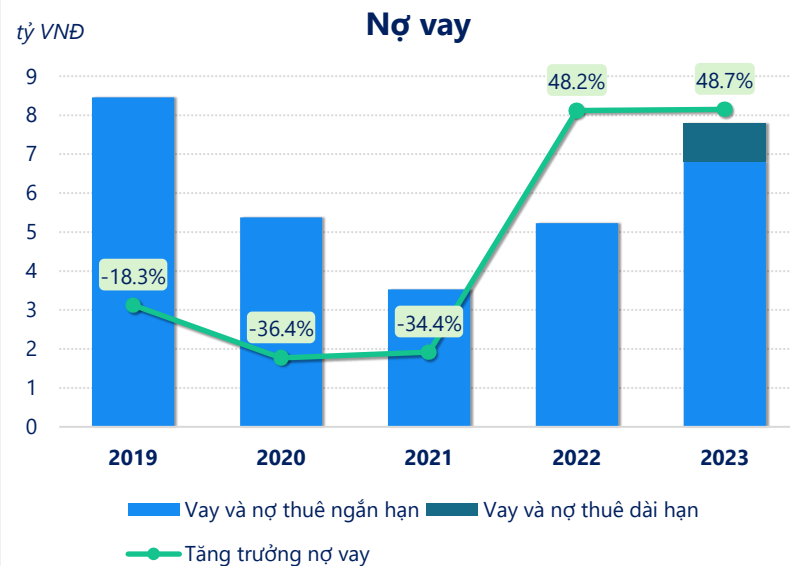
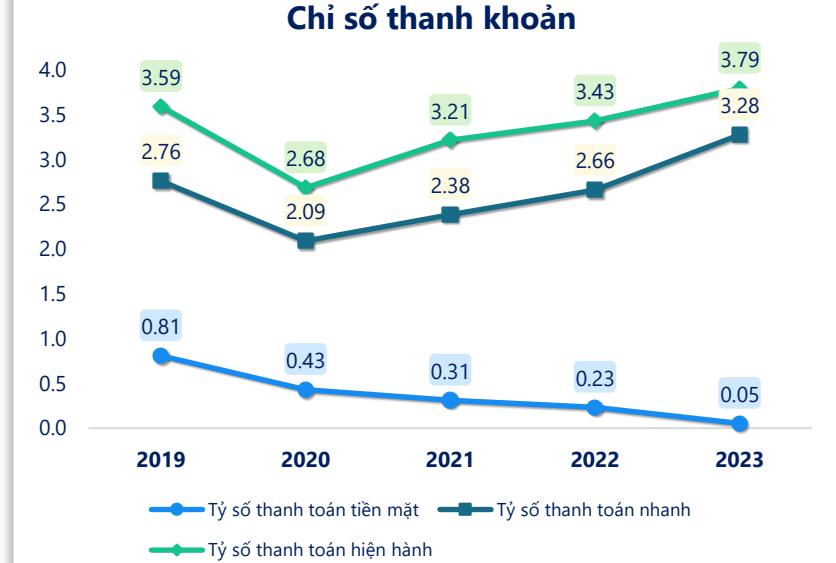
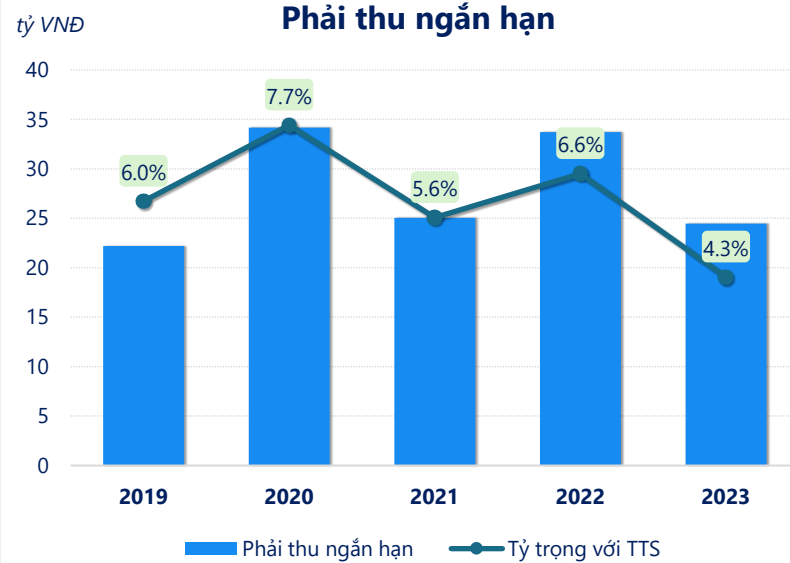


Vòng quay tổng tài sản đạt 0.76, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.22 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dược phẩm Trung ương 3 (HNX: DP3)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	571	508	12.4%
Tài sản ngắn hạn	384	310	23.7%
Tiền và tương đương tiền	5.37	21.1	-74.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	301	185	62.4%
Phải thu ngắn hạn	24.5	33.7	-27.5%
Hàng tồn kho	52.3	69.8	-25.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	0.15	293%
Tài sản dài hạn	187	198	-5.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	151	147	3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.40	14.4	-97.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	35.3	36.8	-3.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	102	90.4	13.0%
Nợ ngắn hạn	101	90.4	11.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.80	5.23	30.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.7	18.5	-15.0%
Nợ dài hạn	0.98	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0.98	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	468	417	12.2%
Vốn chủ sở hữu	468	417	12.2%
Vốn điều lệ	215	86.0	150%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	411	396	381	485	410
Giá vốn hàng bán	149	122	119	149	128
Lợi nhuận gộp	262	274	262	337	282
Doanh thu HĐTC	3.02	12.0	7.35	10.7	21.7
Chi phí TC	2.46	2.91	1.43	2.16	1.91
Chi phí lãi vay	1.17	1.97	0.45	0.73	1.59
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	111	82.3	95.5	135	74.2
Chi phí QLDN	48.3	58.1	56.2	73.7	70.4
LN thuần từ HĐKD	103	142	116	136	157
Lợi nhuận khác	0.14	0.53	0.13	0.09	0.36
LN trước thuế	104	143	116	136	157
Lợi nhuận sau thuế	82.7	114	92.9	109	125
LNST của CĐ cty mẹ	82.7	114	92.9	109	125

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.4	122	87.7	107	149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-72.7	-33.4	-60.7	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	45.4	-63.3	-70.6	-49.9	-63.7
Tiền đầu kỳ	44.4	54.5	40.9	24.7	21.1
Lưu chuyển tiền thuần	10.1	-13.6	-16.2	-3.62	-15.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	54.5	40.9	24.7	21.1	5.37